

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2016/QĐ-UBND

Nha Trang, ngày 22 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 118/TTr-STC ngày 11 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2016 theo các nội dung sau:

1. Định mức sử dụng tài nguyên làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp (hay tỷ lệ quy đổi giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai) theo Phụ lục số 01 đính kèm.

2. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2016 theo Phụ lục số 02 đính kèm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh hàng năm điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá của Bộ Tài chính.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế:

Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định; gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2016 về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên; kịp thời thông báo Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này không còn phù hợp.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

Theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh về định mức sử dụng khoáng sản, đối chiếu các loại khoáng sản thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp bổ sung định mức sử dụng khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và bãi bỏ Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh về việc ban hành tỷ lệ quy đổi đối với một số loại khoáng sản không kim loại áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

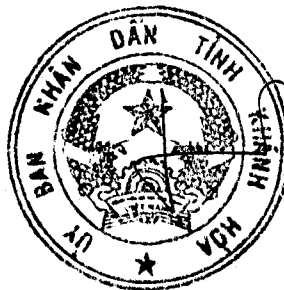
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài Phát thanh-Truyền hình KH;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm thông tin điện tử tổng hợp KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Các Phòng: NC, XDND;
- Lưu: VT, HP, HN, HLe.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Phụ lục số 01
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 03 /2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài nguyên	Sản lượng thành phẩm	Sản lượng nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
1	Cát trắng làm thủy tinh, cát vàng	1 m ³	1,0 m ³	1,0
2	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granite, gabro, đá hoa)	30 m ² (dày 1,5cm)	1 m ³	
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
	- Đá hộc	1 m ³	1,0 m ³	1,0
	- Đá cấp phối Dmax 25, đá cấp phối Dmax 37,5	1 m ³	1,32 m ³	1,32
	- Đá (4 x 6) cm	1 m ³	1,2 m ³	1,2
	- Đá (2 x 4) cm	1 m ³	1,3 m ³	1,3
	- Đá (1 x 2) cm	1 m ³	1,35 m ³	1,35
	- Đá mi	1 m ³	1,3 m ³	1,3
4	Đất sét, đất làm gạch			
	- Gạch 6 lỗ (8 x 12 x 18) cm	400 viên	1 m ³	
	- Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm	700 viên		
	- Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm	1.000 viên		
	- Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 5 x 18) cm	695 viên		
5	Nước khoáng đóng chai, đóng hộp (lon)	1 lít	1,1 lít	1,1
6	Sét bùn nguyên khai (bùn khoáng thô)	1 tấn	2,86 tấn	2,86
7	Yến sào thiên nhiên	1kg	1,11 kg	1,11

11. /A/2016/02/2016

Phụ lục số 02
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 03 /2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
I	Khoáng sản không kim loại		
I.1	Khoáng sản không kim loại nguyên khai		
1	Cát trắng nguyên khai Thủy Triều	Đồng/tấn	109.000
2	Cát trắng nguyên khai hạt to	Đồng/tấn	109.000
3	Cát vàng nguyên khai Đầm Môn	Đồng/tấn	85.000
4	Cát xây dựng nguyên khai	Đồng/m ³	55.000
5	Cát san lấp mặt bằng nguyên khai	Đồng/m ³	31.000
6	Cát nhiễm mặn	Đồng/m ³	21.000
7	Đất Bazan nguyên khai	Đồng/m ³	20.000
8	Đất nguyên khai làm gạch	Đồng/m ³	36.000
9	Đất san lấp mặt bằng nguyên khai	Đồng/m ³	32.000
10	Đá khối xây dựng cao cấp nguyên khai (đá khối granit chế biến làm đá ốp lát)	Đồng/m ³	1.600.000
11	Đá khối xây dựng cao cấp nguyên khai (chế biến đá quy cách)	Đồng/m ³	2.000.000
12	Đá tảng lẫn nguyên khai làm đá chẻ	Đồng/m ³	230.000
13	Đá nguyên khai chế biến các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường (trừ đá chẻ)	Đồng/m ³	125.000
14	Đá cuội lớn nguyên khai	Đồng/m ³	138.000
15	Đá cuội 4x6 nguyên khai	Đồng/m ³	168.000
16	San hô chết nguyên khai	Đồng/tấn	38.000
17	Sạn, sỏi nguyên khai	Đồng/m ³	170.000
18	Sét bùn nguyên khai (bùn khoáng thô)	Đồng/tấn	1.300.000
19	Sa khoáng đen (titan) nguyên khai	Đồng/tấn	1.100.000
I.2	Khoáng sản không kim loại thành phẩm		
1	Cát trắng tuyển rửa Thủy Triều	Đồng/tấn	125.000
2	Cát trắng tuyển rửa hạt to	Đồng/tấn	125.000
3	Cát vàng tuyển rửa Đầm Môn	Đồng/tấn	150.000
4	Đất làm gạch	Đồng/m ³	55.000
5	Đá chẻ 20x20x25	Đồng/m ³	270.000
6	Đá vôi	Đồng/m ³	108.000



STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
7	Đá 1x1,5	Đồng/m ³	192.000
8	Đá 1x1,9	Đồng/m ³	245.000
9	Đá 1x2	Đồng/m ³	178.000
10	Đá 2x4	Đồng/m ³	150.000
11	Đá 3x8	Đồng/m ³	218.000
12	Đá 4x6	Đồng/m ³	127.000
13	Đá 5x7	Đồng/m ³	118.000
14	Đá cấp phối 25	Đồng/m ³	170.000
15	Đá cấp phối 37,5	Đồng/m ³	155.000
16	Đá 0,5x1 (đá mi)	Đồng/m ³	183.000
17	Đá hộc	Đồng/m ³	91.000
18	Đá bụi	Đồng/m ³	126.000
19	Đá lô ka	Đồng/m ³	95.000
II	Sản phẩm rừng tự nhiên		
1	Lò ô	Đồng/cây	3.000
2	Song mây	Đồng/cây	4.500
3	Tre, nứa	Đồng/cây	2.000
4	Lá buông	Đồng/kg	6.000
5	Cùi đốt	Đồng/m ³	168.000
6	Gỗ nhóm 1	Đồng/m ³	8.500.000
7	Gỗ nhóm 2	Đồng/m ³	7.600.000
8	Gỗ nhóm 3	Đồng/m ³	7.600.000
9	Gỗ nhóm 4	Đồng/m ³	4.200.000
10	Gỗ nhóm 5	Đồng/m ³	3.800.000
11	Gỗ nhóm 6	Đồng/m ³	3.500.000
12	Gỗ nhóm 7	Đồng/m ³	2.800.000
13	Gỗ nhóm 8	Đồng/m ³	2.700.000
14	Gỗ cành, ngọn	Đồng/m ³	2.200.000
15	Góc, rễ gỗ nhóm 1	Đồng/góc	6.000.000
16	Góc, rễ gỗ nhóm 2, 3	Đồng/góc	5.500.000
17	Góc, rễ gỗ nhóm 4, 5, 6	Đồng/góc	3.500.000
18	Góc, rễ gỗ nhóm 7, 8	Đồng/góc	3.000.000
19	Góc cây kiểng (đường kính <25cm)	Đồng/góc	2.000.000
20	Trắc dây	Đồng/kg	8.000

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
III	Hải sản tự nhiên		
1	Tôm hùm loại 1	Đồng/kg	880.000
2	Tôm hùm các loại khác	Đồng/kg	440.000
3	Tôm các loại	Đồng/kg	135.000
4	Mực các loại	Đồng/kg	95.000
IV	Nước khoáng, nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp (lon)	Đồng/lít	200
2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp (lon)	Đồng/lít	150
3	Nước khoáng nóng thiên nhiên phục vụ sản xuất, dịch vụ	Đồng/m ³	6.000
4	Nước thiên nhiên phục vụ sản xuất, dịch vụ	Đồng/m ³	4.000
V	Yến sào thiên nhiên		
1	Yến sào thiên nhiên	Đồng/kg	52.000.000

